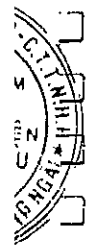


**Deloitte.**

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 40

0037856  
CÔNG TY  
ACHHH  
DU LẠI  
PHÀNH  
- HÓA Đ  
h SCN  
AIT.00

0011256  
CÔNG  
CH NHIỆM H  
DELOIT  
HỆP N/  
ĐA - TI

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Hoài Giang	Chủ tịch
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên
Ông Đinh Văn Ngọc	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đinh Văn Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Chất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

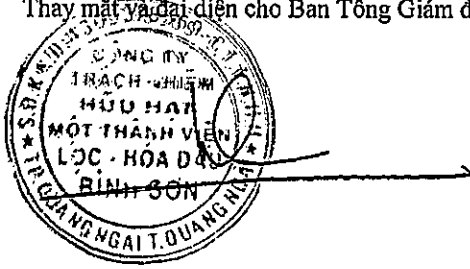
CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

Vũ Mạnh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015  
Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

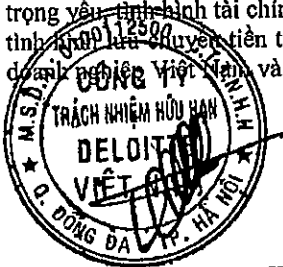
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0042-2013-001-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 20 tháng 3 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

  
Vũ Mạnh Hùng  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2737-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>45.787.128.513.376</b>	<b>53.787.405.474.091</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>25.013.948.058.965</b>	<b>23.625.847.644.787</b>
1. Tiền	111		538.948.058.965	1.826.347.644.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.475.000.000.000	21.799.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	4.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.835.486.164.063</b>	<b>15.185.039.134.837</b>
1. Phải thu khách hàng	131	7	12.530.994.961.890	14.883.252.489.618
2. Trả trước cho người bán	132		139.718.714.157	143.211.018.786
3. Các khoản phải thu khác	135	8	165.309.383.051	158.879.083.945
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(536.895.035)	(303.457.512)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>7.771.898.223.593</b>	<b>14.855.055.933.297</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.727.787.388.233	15.042.505.813.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.955.889.164.640)	(187.449.879.772)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>161.796.066.755</b>	<b>119.462.761.170</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	101.453.049.045	93.242.648.364
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.724.109.790	15.103.223.299
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	20	44.396.752.120	7.726.473.671
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.222.155.800	3.390.415.836
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>35.371.020.262.459</b>	<b>37.207.521.125.700</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>35.243.696.278.785</b>	<b>37.169.997.833.348</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.485.925.516.346	34.921.088.888.128
- Nguyên giá	222		44.742.889.913.761	42.819.583.888.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.256.964.397.415)	(7.898.495.000.343)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	340.500.512.768	374.343.766.773
- Nguyên giá	228		484.638.349.725	479.926.476.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.137.836.957)	(105.582.709.300)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	417.270.249.671	1.874.565.178.447
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>20.283.205.069</b>	<b>29.148.150.110</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	9.039.205.069	13.704.150.110
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	11.244.000.000	15.444.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>107.040.778.605</b>	<b>8.375.142.242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	107.040.778.605	8.375.142.242
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>81.158.148.775.835</b>	<b>90.994.926.599.791</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>53.813.689.177.515</b>	<b>63.917.323.143.396</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.680.966.633.881</b>	<b>41.732.941.637.148</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	26.334.693.181.974	26.471.735.653.883
2. Phải trả người bán	312	19	6.457.880.378.621	10.582.152.905.782
3. Người mua trả tiền trước	313		154.595.902	2.227.230.932
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	2.669.511.729.310	3.023.564.593.186
5. Phải trả người lao động	315		146.400.882.055	293.352.399.623
6. Chi phí phải trả	316	21	82.240.361.193	1.350.841.998.710
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	7.871.702.920	9.174.846.627
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(17.786.198.094)	(107.991.595)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.132.722.543.634</b>	<b>22.184.381.506.248</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	18.123.699.682.503	22.171.281.506.248
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		9.022.861.131	13.100.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>27.055.549.299.213</b>	<b>26.734.760.960.704</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>27.053.849.299.213</b>	<b>26.731.763.504.704</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.146.351.709.039	27.975.193.359.614
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(23.996.724.197)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		66.551.911.923	66.551.911.923
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		123.715.583	123.715.583
5. (Lỗ) lũy kế	420		(1.159.178.037.332)	(1.286.108.758.219)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.700.000.000</b>	<b>2.997.456.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		1.700.000.000	2.997.456.000
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>25</b>	<b>288.910.299.107</b>	<b>342.842.495.691</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>81.158.148.775.835</b>	<b>90.994.926.599.791</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngọai tệ các loại	31/12/2014	31/12/2013
- USD		633.645,44
- EUR		2,44

*Vũ Thị Bắc*

Vũ Thị Bắc  
 Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

*Phạm Xuân Quang*

Phạm Xuân Quang  
 Kế toán trưởng

*Vũ Mạnh Tùng*

Vũ Mạnh Tùng  
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	132.411.082.937.521	159.093.291.925.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	5.186.614.199.924	6.259.278.328.683
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	127.224.468.737.597	152.834.013.597.247
4. Giá vốn về hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	125.346.928.941.106	144.063.842.370.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.877.539.796.491	8.770.171.226.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.477.774.146.942	1.369.556.789.156
7. Chi phí tài chính	22	30	2.436.844.223.738	6.271.356.323.734
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.589.478.557.228	1.844.842.388.595
8. Chi phí bán hàng	24	31	567.197.116.810	712.934.401.947
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	295.160.700.979	294.268.079.700
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		56.111.901.906	2.861.169.210.772
11. Thu nhập khác	31		56.536.958.109	117.479.963.069
12. Chi phí khác	32		44.270.441.560	8.106.445.720
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	12.266.516.549	109.373.517.349
14. (Lỗ)/Lãi từ công ty liên kết	45		(4.664.945.040)	819.444.959
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		63.713.473.415	2.971.362.173.080
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.188.722.315	3.439.900.937
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		60.524.751.100	2.967.922.272.143
- (Lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(68.960.828.557)	(15.957.944.335)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		129.494.579.254	2.983.880.216.478

*Vũ Thị Bắc*

Vũ Thị Bắc  
 Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

*Phạm Xuân Quang*  
 Phạm Xuân Quang  
 Kế toán trưởng



*Vũ Mạnh Tùng*  
 Vũ Mạnh Tùng  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

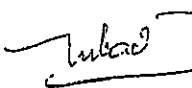


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.713.473.415	2.971.362.173.080
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.397.214.024.729	2.284.791.048.587
Các khoản dự phòng	03	1.768.672.722.391	118.078.861.070
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	218.916.082.115	2.278.327.142.065
Chi phí lãi vay	05	(1.155.603.537.503)	(1.164.289.748.686)
Chi phí lãi vay	06	1.589.478.557.228	1.844.842.388.595
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.882.391.322.375	8.333.111.864.711
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.303.793.468.085	619.586.340.442
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.314.718.424.836	(1.006.269.605.416)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.076.122.397.537)	1.120.433.748.771
Thay đổi chi phí trả trước và các tài sản khác	12	32.580.409.773	1.484.952.217.026
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.609.079.444.077)	(1.852.030.231.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44.649.771.152)	(1.598.741.685)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	15.564.493.802	14.224.032.069
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(29.863.489.897)	(11.708.354.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.789.333.016.208	8.700.701.270.333
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(148.398.807.197)	(444.585.136.887)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	119.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	5.428.398.710	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(15.920.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.217.951.867.322	945.352.317.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.073.101.277.017	482.847.180.232
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	79.995.040.747.079	85.165.279.376.412
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.468.998.935.980)	(79.534.124.916.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.473.958.188.901)	5.631.154.460.407
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.388.476.104.324	14.814.702.910.972
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.625.847.644.787	8.810.845.046.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.751.690.886)	299.686.959
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	25.013.948.058.965	23.625.847.644.787

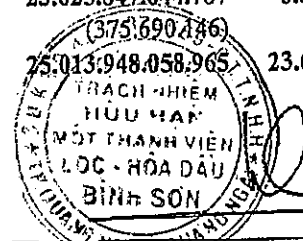


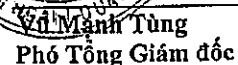
Vũ Thị Bắc  
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2015



Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



  
Vũ Mạnh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 19.000.000.000 VND lên 35.008.973.765.754 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.971 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.977).

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 2 công ty con, cụ thể:

- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PV Building")
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "BSR-BF")

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp TBCT, D. Dựng - hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hoá dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hóa chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hoá dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", cụ thể như sau:

	<u>2014</u> Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 3

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 20 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Công ty, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác với tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết dưới 20% tại các đơn vị này và được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá có thể thu hồi được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị các công trình dân sinh bàn giao cho địa phương theo nội dung Quyết định số 5116/QĐ-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Tập đoàn về việc "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư giai đoạn 2 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất" được phân bổ trong thời gian ba (3) năm kể từ năm 2014.

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian năm (5) năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

**Nguồn vốn, quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phần phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp. Trong năm tài chính 2014, Công ty không thực hiện trích lập các Quỹ do lợi nhuận trong năm chưa bù đắp hết các khoản lỗ lũy kế của các năm trước.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

*Doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:*

Theo các quy định hiện hành của Nhà nước về thực hiện thu điều tiết đối với sản phẩm lọc dầu và hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty, trường hợp mức thuế nhập khẩu sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hoá dầu do Nhà nước quy định tại thời điểm tiêu thụ sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hoá dầu thấp hơn mức giá trị ưu đãi tính trong giá bán quy định cho các sản phẩm lọc dầu, sản phẩm hoá dầu (7% đối với xăng, dầu, 5% đối với LPG và 3% đối với sản phẩm hoá dầu) thì Công ty được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thanh toán phần chênh lệch giữa mức giá trị ưu đãi với mức thuế nhập khẩu và phần chênh lệch này được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Năm 2014, doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 86.855.960.269 VND (năm 2013 là 147.674.680.291 VND).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- BSR-BF được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và 22% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty mẹ và BSR-BF không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ lũy kế từ hoạt động sản xuất kinh doanh do không chắc chắn về khả năng có lãi trong các năm tiếp theo để bù đắp các khoản lỗ này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối người có thu nhập cao kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.526.482.892	1.036.242.390
Tiền gửi ngân hàng	537.421.576.073	1.825.311.402.397
Các khoản tương đương tiền	24.475.000.000.000	21.799.500.000.000
	<u>25.013.948.058.965</u>	<u>23.625.847.644.787</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>4.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	4.174.713.076.979	5.003.077.689.083
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.390.858.116.826	4.800.667.592.043
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	1.279.168.909.987	1.554.598.199.424
Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội (MPC)	801.041.386.037	1.650.266.890.642
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	386.898.615.558	132.845.556.733
Công ty Cổ phần nhựa Opec	882.360.334.645	727.153.024.629
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam	488.632.632.541	224.506.268.631
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	13.751.254.515	208.577.100.065
Công ty TNHH MTV Hóa dầu Quân đội	330.253.322.114	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	95.048.831.719	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	139.642.737.990	18.774.034.283
Công ty Cổ phần Xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S	270.320.266.444	-
Các khách hàng khác	<u>278.305.476.535</u>	<u>562.786.134.085</u>
	<u>12.530.994.961.890</u>	<u>14.883.252.489.618</u>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	66.623.081.541	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	95.240.139.995	154.271.741.666
Phải thu khác	3.446.161.515	4.607.342.279
	<u>165.309.383.051</u>	<u>158.879.083.945</u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.135.717.312	799.301.048.103
Nguyên liệu, vật liệu	6.460.881.446.203	8.018.958.827.520
Công cụ, dụng cụ	22.893.312.160	16.003.336.882
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.532.022.038.510	3.078.414.224.132
Thành phẩm	1.697.956.005.450	3.129.372.037.792
Hàng hóa	176.153.772	456.338.640
Hàng gửi đi bán	722.714.826	-
	<u>9.727.787.388.233</u>	<u>15.042.505.813.069</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.955.889.164.640)	(187.449.879.772)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u>7.771.898.223.593</u>	<u>14.855.055.933.297</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các sản phẩm có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu tồn: giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang và dầu thô tồn kho dự trữ cho kỳ sản xuất tiếp theo: giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	91.311.268.820	89.440.796.481
Bảo hiểm con người	-	995.033.485
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.141.780.225	2.806.818.398
	<u>101.453.049.045</u>	<u>93.242.648.364</u>

**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	5.269.787.626.445	37.380.314.420.896	58.891.864.790	110.128.641.761	461.334.579	42.819.583.888.471
Mua sắm mới	110.909.091	62.445.814.542	1.664.961.818	50.041.672.825	-	114.263.358.276
Đầu tư xây dựng	4.036.027.076	-	56.920.438	-	-	4.092.947.514
Tạm tăng nguyên giá Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất (i)	449.058.000.000	926.189.000.000	-	-	374.787.000.000	1.750.034.000.000
Điều chỉnh theo quyết toán giai đoạn 2 Nhà máy Lộc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene	141.174.892.732	(86.774.395.217)	12.482.033.660	-	-	66.882.531.175
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(189.500.000)	-	-	(189.500.000)
Giảm khác	-	(11.777.311.675)	-	-	-	(11.777.311.675)
Tại ngày 31/12/2014	<u>5.864.167.455.344</u>	<u>38.270.397.528.546</u>	<u>72.906.280.706</u>	<u>160.170.314.586</u>	<u>375.248.334.579</u>	<u>44.742.889.913.761</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	649.872.244.575	7.187.654.631.714	19.809.279.837	41.102.050.177	56.794.040	7.898.495.080.343
Khấu hao trong năm	220.039.974.220	2.088.136.816.830	12.257.981.902	22.994.976.824	15.229.147.296	2.358.658.897.072
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(189.500.000)	-	-	(189.500.000)
Tại ngày 31/12/2014	<u>869.912.218.795</u>	<u>9.275.791.448.544</u>	<u>31.877.761.739</u>	<u>64.097.027.001</u>	<u>15.285.941.336</u>	<u>10.256.964.397.415</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2014	<u>4.994.255.236.549</u>	<u>28.994.606.080.002</u>	<u>41.028.518.967</u>	<u>96.073.287.585</u>	<u>359.962.393.243</u>	<u>34.485.925.516.346</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>4.619.915.381.870</u>	<u>30.192.659.789.182</u>	<u>39.082.584.953</u>	<u>69.026.591.584</u>	<u>404.540.539</u>	<u>34.921.088.888.128</u>

- (i) Theo Quyết định số 224/QĐ-BSR-BF ngày 06 tháng 5 năm 2014, BSR-BF đã tạm tăng nguyên giá nguyên giá các tài sản cố định của Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với số tiền là 1.750 tỷ VND. BSR-BF đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Công ty mẹ sử dụng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án hai bom hai bể với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 561.917,9 triệu VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 17.799,56 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: 11.871,04 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	438.606.719.617	8.616.583.951	32.703.172.505	479.926.476.073
Mua sắm mới	-	4.711.873.652	-	4.711.873.652
Tại ngày 31/12/2014	438.606.719.617	13.328.457.603	32.703.172.505	484.638.349.725
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	98.819.133.764	3.115.979.795	3.647.595.741	105.582.709.300
Khấu hao trong năm	28.385.376.984	5.011.857.957	5.157.892.716	38.555.127.657
Tại ngày 31/12/2014	127.204.510.748	8.127.837.752	8.805.488.457	144.137.836.957
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2014	311.402.208.869	5.200.619.851	23.897.684.048	340.500.512.768
Tại ngày 31/12/2013	339.787.585.853	5.500.604.156	29.055.576.764	374.343.766.773

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nâng cấp Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	33.924.143.005	23.289.591.316
Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất (i)	40.079.549.745	1.788.133.576.367
Giá trị chuyển nhượng nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc Khu đô thị bao Thành phố Quảng Ngãi	20.765.133.707	-
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	206.291.358.052	7.698.067.177
Bổ sung đường bơm hút độc lập cho các bơm xuất xăng A92 và Diesel qua xe bồn	-	60.670.662
Phần mềm quản trị nhân sự	2.936.850.000	2.976.850.000
Nâng cấp 06 kênh quatar hệ thống bộ đàm	-	7.470.000.000
Lắp đặt hệ thống ngăn ngừa rò rỉ ro ăn mòn thiết bị	-	21.353.181.818
Chi phí cải hoán giai đoạn 2	19.778.892.302	4.283.275.715
Chi phí liên quan bảo dưỡng tổng thể lần 2	-	12.881.349.397
Xây dựng đồng bộ Kho chứa vật tư.	34.649.897.713	-
Phần mềm phục vụ vận hành nhà máy	22.945.680.000	-
Các công trình khác	35.898.745.147	6.418.615.995
	<b>417.270.249.671</b>	<b>1.874.565.178.447</b>

- (i) Theo Quyết định số 224/QĐ-BSR-BF ngày 06 tháng 5 năm 2014, Công ty đã tạm tăng nguyên giá nguyên giá các tài sản cố định của Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với số tiền là 1.750 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị chi phí đầu tư xây dựng phát sinh nhưng chưa được tạm tăng và khoản ứng trước chi phí thi công Nhà máy cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi đang được Công ty theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Trả trước cho người bán" với số tiền lần lượt là 40 tỷ VND và 51,4 tỷ VND. Hiện tại, Công ty và các nhà thầu đang thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí đầu tư, do vậy nguyên giá tạm tính của các tài sản cố định này có thể sẽ thay đổi khi quyết toán được phê duyệt chính thức theo như quy định về quản lý đầu tư và xây dựng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	96,53%	96,53%	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu Khí Miền Trung	Quảng Ngãi	61,00%	61,00%	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị tại ngày 31/12/2014 VND	Giá trị tại ngày 31/12/2013 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Quảng Ngãi	30%	30%	9.039.205.069	13.704.150.110	Bệnh viện, trạm xá

**16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	0%	-	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	14%	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	10%	4.244.000.000	4.244.000.000
		<b>11.244.000.000</b>	<b>15.444.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư trên và không có khoản đầu tư nào có dấu hiệu suy giảm về giá trị; theo đó, Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư đối với các khoản đầu tư nêu trên.

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công trình dân sinh đã bàn giao cho địa phương theo phê duyệt quyết toán Giai đoạn 2 Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	69.517.212.167	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất	31.456.531.871	-
Chi phí trả trước khác	6.067.034.567	8.375.142.242
	<b>107.040.778.605</b>	<b>8.375.142.242</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>22.567.792.275.263</b>	<b>21.807.000.000.000</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	642.335.067.885	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	11.404.519.619.350	11.020.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	7.332.240.559.712	4.530.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.210.941.777.240	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	487.000.000.000	478.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	48.621.796.364	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	1.300.000.000.000	1.850.000.000.000
Ngân hàng TMCP Liên Việt (LVBank)	-	1.540.000.000.000
Ngân hàng Đông Nam Á - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	750.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	142.133.454.712	939.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	-	400.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.766.900.906.711</b>	<b>4.664.735.653.883</b>
	<b>26.334.693.181.974</b>	<b>26.471.735.653.883</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là từ 3,7%/năm đến 7,5%/năm đối với đồng Việt Nam, từ 0,9%/năm đến 3%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm và lãi suất vay như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay bằng USD	1.573.410.299.837	-
Vay bằng VND	20.994.381.975.426	21.807.000.000.000
	<b>22.567.792.275.263</b>	<b>21.807.000.000.000</b>
Vay tín chấp	22.519.170.478.899	21.807.000.000.000
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3	-	-
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	48.621.796.364	-
	<b>22.567.792.275.263</b>	<b>21.807.000.000.000</b>
Vay theo lãi suất thả nổi	22.567.792.275.263	21.807.000.000.000
Vay theo lãi suất cố định	-	-
	<b>22.567.792.275.263</b>	<b>21.807.000.000.000</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	4.279.749.187.746	10.352.134.324.231
Công ty Điều hành chung Thăng Long	440.828.977.624	-
Công ty Hoàng Long	878.758.027.422	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	359.714.038.849	-
Hiap Seng Engineering LTD	170.875.160.200	-
Khác	327.954.986.780	230.018.581.551
	<u>6.457.880.378.621</u>	<u>10.582.152.905.782</u>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	965.047.870.023	1.328.706.548.061
Thuế tiêu thụ đặc biệt	456.304.402.695	598.920.363.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	806.389.183	2.517.664.495
Các khoản thu điều tiết (i)	1.244.656.019.492	1.092.798.384.752
Thuế thu nhập cá nhân	1.025.819.257	23.373.128
Thuế tài nguyên	1.671.228.660	555.427.760
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	42.831.360
	<u>2.669.511.729.310</u>	<u>3.023.564.593.186</u>

(i) Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách được xác định theo Quyết định số 952/QĐ-TTg, theo đó, toàn bộ sản phẩm lọc dầu (xăng, dầu, LPG) và sản phẩm hóa dầu do Công ty sản xuất, chế biến khi tiêu thụ trong nước sẽ phải nộp khoản thu điều tiết vào Ngân sách Nhà nước, số thu điều tiết được xác định theo sản lượng tiêu thụ thực tế nhân (x) với giá tính thu điều tiết và nhân (x) với tỷ lệ thu điều tiết (là chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu các sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hóa dầu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành tại thời điểm tiêu thụ trừ (-) đi mức thuế suất nhập khẩu tối thiểu đối với: xăng, dầu là 7%; LPG là 5% và sản phẩm hóa dầu là 3%).

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.328.706.548.061	9.700.502.771.101	10.064.271.354.633	964.937.964.529
- Thuế GTGT đầu ra	1.328.706.548.061	8.359.976.033.756	8.723.634.711.794	965.047.870.023
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.340.526.737.345	1.340.636.642.839	(109.905.494)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	598.920.363.630	5.186.429.029.824	5.329.044.990.759	456.304.402.695
Thuế nhập khẩu	(300.745.006)	3.509.922.032	3.618.748.639	(409.571.613)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(635.931.716)	3.295.620.715	44.649.771.152	(41.990.082.153)
Thuế tài nguyên	555.427.760	16.948.950.800	15.833.149.900	1.671.228.660
Tiền thuế đất	-	575.405.388	575.405.388	-
Các khoản thu điều tiết	1.092.798.384.752	8.952.254.848.013	8.800.397.213.273	1.244.656.019.492
Thuế thu nhập cá nhân	(702.837.511)	18.152.685.683	16.383.404.679	1.066.443.493
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	(3.503.090.455)	148.664.481.530	146.282.818.988	(1.121.427.913)
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu, thuế bảo vệ môi trường)	(3.545.921.815)	148.542.687.662	146.118.193.760	(1.121.427.913)
Các khoản phí, lệ phí	42.831.360	23.280.000	66.111.360	-
Nộp khác	-	89.513.868	89.513.868	-
<b>Cộng</b>	<b>3.015.838.119.515</b>	<b>24.030.333.715.086</b>	<b>24.421.056.857.411</b>	<b>2.625.114.977.190</b>
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.726.473.671			44.396.752.120
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.023.564.593.186			2.669.511.729.310

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	56.665.317.448	80.787.368.716
Chi phí sửa chữa lớn trích trước (i)	-	1.252.269.542.678
Chi phí phải trả khác	25.575.043.745	17.785.087.316
	<b>82.240.361.193</b>	<b>1.350.841.998.710</b>

(i) Trong năm, Công ty đã hoàn thành công tác bảo dưỡng tổng thể lần hai Nhà máy Lộc hóa dầu Dung Quất, số dư chi phí sửa chữa lớn trích trước đã được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải xử lý theo chính sách tài chính hiện hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa xác định được thời điểm thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần ba và cũng chưa lập được dự toán chi phí sửa chữa lớn để trình Tập đoàn phê duyệt, theo đó Công ty chưa thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc việc chưa trích trước này là phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,	734.601.170	831.992.462
Bảo hiểm thất nghiệp	7.137.101.750	8.342.854.165
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.871.702.920	9.174.846.627



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014			31/12/2013		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.008.900.643.525	668.644.587.450	2.340.256.056.075	3.626.802.675.169	659.418.668.213	2.967.384.006.956
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	15.143.967.120.000	1.781.723.680.000	13.362.243.440.000	16.692.151.100.000	1.757.139.560.000	14.935.011.540.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.219.173.120.000	696.474.880.000	522.698.240.000	1.889.216.000.000	686.864.960.000	1.202.351.040.000
Ngân hàng Standard Chartered (Hong Kong)	-	-	-	1.528.662.500.000	948.825.000.000	579.837.500.000
Ngân hàng BNP Paribas	1.032.560.708.370	413.024.283.935	619.536.424.435	1.425.638.893.844	407.325.398.663	1.018.313.495.181
Ngân hàng TMCP Quân đội	199.516.890.406	66.505.568.720	133.011.321.686	262.351.896.924	65.587.928.740	196.763.968.184
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	277.037.414.008	138.518.706.606	138.518.707.402	412.730.217.119	137.576.738.689	275.153.478.430
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	323.496.583.490	839.826.478	322.656.757.012	320.344.218.157	836.200.014	319.508.018.143
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	482.946.395.738	439.102.440	482.507.293.298	476.715.773.109	433.043.730	476.282.729.379
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	203.001.713.677	730.271.082	202.271.442.595	201.403.885.809	728.155.834	200.675.729.975
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.890.600.589.214</b>	<b>3.766.900.906.711</b>	<b>18.123.699.682.503</b>	<b>26.836.017.160.131</b>	<b>4.664.735.653.883</b>	<b>22.171.281.506.248</b>

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 8,88%/năm đến 11,7%/năm đối với đồng Việt Nam, từ 1,82%/năm đến 4,43%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay bằng USD	21.681.246.589.214	26.555.259.160.131
Vay bằng VND	209.354.000.000	280.758.000.000
	<b>21.890.600.589.214</b>	<b>26.836.017.160.131</b>
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	5.260.634.471.895	6.941.657.569.012
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	1.286.482.106.913	2.939.856.594.196
Vay tín chấp	15.343.484.010.406	16.954.502.996.923
	<b>21.890.600.589.214</b>	<b>26.836.017.160.131</b>
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	6.746.633.469.214	10.143.866.060.131
Vay theo lãi suất cố định	15.143.967.120.000	16.692.151.100.000
	<b>21.890.600.589.214</b>	<b>26.836.017.160.131</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.766.900.906.711	4.664.735.653.883
Trong năm thứ hai	3.692.387.066.551	4.357.188.754.567
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.673.891.202.245	8.973.026.138.708
Sau năm năm	6.757.421.413.707	8.841.066.612.973
	<u>21.890.600.589.214</u>	<u>26.836.017.160.131</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.766.900.906.711	4.664.735.653.883
Số phải trả sau 12 tháng	<u>18.123.699.682.503</u>	<u>22.171.281.506.248</u>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
 208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
 Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	27.975.193.359.614	(23.996.724.197)	66.551.911.923	123.715.583	(1.286.108.758.219)	26.731.763.504.704
Góp vốn trong năm	171.158.349.425	-	-	-	-	171.158.349.425
Lãi trong năm	-	-	-	-	129.494.579.254	129.494.579.254
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.815.168.764)	(1.815.168.764)
Phân loại sang Chi phí trả trước dài hạn	-	39.320.664.839	-	-	-	39.320.664.839
Điều chỉnh sang lợi ích cổ đông thiểu số	-	(15.323.940.642)	-	-	-	(15.323.940.642)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.187.433.801)	(1.187.433.801)
Tặng khác	-	-	-	-	438.744.198	438.744.198
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>28.146.351.709.039</b>	<b>-</b>	<b>66.551.911.923</b>	<b>123.715.583</b>	<b>(1.159.178.037.332)</b>	<b>27.053.849.299.213</b>

Theo Quyết định số 8258/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 11 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt tăng vốn điều lệ cho Công ty bằng tài sản với số tiền 171,1 tỷ VND bao gồm:

- Quyết toán bổ sung dự án Nhà máy PolyPropylene với số tiền 9,5 tỷ VND
- Quyết toán giai đoạn 2 của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với số tiền 161,6 tỷ VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 28.146.351.709.039 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con của Công ty. Biến động của lợi ích cổ đông thiểu số trong năm như sau:

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	388.605.000.000	(15.323.940.642)	101.703.717	4.447.074	(30.544.714.458)	342.842.495.691
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(68.969.828.154)	(68.969.828.154)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(65.247.963)	(65.247.963)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-
Phân loại sang Chi phí trả trước dài hạn	-	15.323.940.642	-	-	-	15.323.940.642
Chia cổ tức	-	-	-	-	(236.832.186)	(236.832.186)
Tặng khác	-	-	-	-	15.771.077	15.771.077
Tại ngày 31/12/2014	388.605.000.000	-	101.703.717	4.447.074	(99.800.851.684)	288.910.299.107

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ ("Bình Sơn"): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- PV Building: sản xuất bao bì, quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- BSR-BF: thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014

	Sản phẩm lọc hóa dầu 31/12/2014	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ 31/12/2014	Nhiên liệu sinh học 31/12/2014	Loại trừ nội bộ 31/12/2014	Tổng cộng 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	79.770.308.412.237	268.568.726.473	1.900.027.038.892	(780.755.401.767)	81.158.148.775.835
Tổng tài sản hợp nhất	79.770.308.412.237	268.568.726.473	1.900.027.038.892	(780.755.401.767)	81.158.148.775.835
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	52.728.086.936.128	81.300.084.874	1.173.667.457.162	(169.365.300.649)	53.813.689.177.515
Tổng nợ phải trả hợp nhất	52.728.086.936.128	81.300.084.874	1.173.667.457.162	(169.365.300.649)	53.813.689.177.515

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013

	Sản phẩm lọc hóa dầu 31/12/2013	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ 31/12/2013	Nhiên liệu sinh học 31/12/2013	Loại trừ nội bộ 31/12/2013	Tổng cộng 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	89.613.585.061.563	281.331.292.040	1.982.166.163.337	(882.155.917.149)	90.994.926.599.791
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>89.613.585.061.563</b>	<b>281.331.292.040</b>	<b>1.982.166.163.337</b>	<b>(882.155.917.149)</b>	<b>90.994.926.599.791</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	62.891.690.621.266	95.798.303.904	1.115.966.569.392	(186.132.351.166)	63.917.323.143.396
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>62.891.690.621.266</b>	<b>95.798.303.904</b>	<b>1.115.966.569.392</b>	<b>(186.132.351.166)</b>	<b>63.917.323.143.396</b>

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Nhiên liệu sinh học	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	126.844.813.176.642	682.676.745.952	292.143.477.898	(595.164.662.895)	127.224.468.737.597
Chi phí sản xuất kinh doanh	125.719.474.656.182	670.373.601.707	414.894.256.200	(595.455.755.194)	126.209.286.758.895
- Giá vốn hàng bán	124.877.298.294.194	657.235.783.906	396.803.845.882	(584.408.982.876)	125.346.928.941.106
- Chi phí bán hàng	556.825.156.899	2.821.489.766	7.550.470.145	-	567.197.116.810
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	285.351.205.089	10.316.328.035	10.539.940.173	(11.046.772.318)	295.160.700.979
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>1.125.338.520.460</b>	<b>12.303.144.245</b>	<b>(122.750.778.302)</b>	<b>291.092.299</b>	<b>1.015.181.978.702</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.477.774.146.942
Chi phí tài chính					2.436.844.223.738
(Lỗ) từ công ty liên kết					(4.664.945.040)
Lợi nhuận khác					12.266.516.549
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>63.713.473.415</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					3.188.722.315
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>60.524.751.100</b>

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Nhiên liệu sinh học	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	152.791.621.993.300	1.440.294.761.780	-	(1.397.903.157.833)	152.834.013.597.247
Chi phí sản xuất kinh doanh	144.988.178.670.368	1.437.567.007.280	43.495.242.563	(1.398.196.068.314)	145.071.044.851.897
- Giá vốn hàng bán	143.993.999.452.839	1.426.485.904.431	-	(1.356.642.987.020)	144.063.842.370.250
- Chi phí bán hàng	745.035.142.268	2.176.214.808	-	(34.276.955.129)	712.934.401.947
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	249.144.075.261	8.904.888.041	43.495.242.563	(7.276.126.165)	294.268.079.700
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>7.803.443.322.932</b>	<b>2.727.754.500</b>	<b>(43.495.242.563)</b>	<b>292.910.481</b>	<b>7.762.968.745.350</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.369.556.789.156
Chi phí tài chính					6.271.356.323.734
Lợi nhuận từ công ty liên kết					819.444.959
Lợi nhuận khác					109.373.517.349
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>2.971.362.173.080</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					3.439.900.937
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>2.967.922.272.143</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2014	2013
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>132.411.082.937.521</b>	<b>159.093.291.925.930</b>
Doanh thu Diesel DO	59.559.726.932.819	74.207.928.154.198
Doanh thu Xăng Mogas 92	35.050.588.378.807	42.574.294.213.693
Doanh thu Xăng Mogas 95	21.497.506.805.493	26.272.472.205.945
Doanh thu LPG	6.763.685.810.047	8.314.312.186.575
Doanh thu PolyPropylene	4.540.419.461.381	5.013.411.954.503
Doanh thu Propylene	150.138.213.592	223.075.772.064
Doanh thu Kerosen/Jet A1	1.971.296.991.977	690.056.843.928
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.932.256.624.930	1.586.904.708.574
Doanh thu Xăng sinh học E5	789.655.306.540	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	96.951.552.433	103.086.599.845
Doanh thu lưu huỳnh	1.771.463.287	1.261.761.957
Doanh thu dịch vụ khác	57.085.396.215	106.487.524.648
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.186.614.199.924</b>	<b>6.259.278.328.683</b>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.186.613.311.324	6.259.278.328.683
Hàng bán trả lại	888.600	-
	<b>127.224.468.737.597</b>	<b>152.834.013.597.247</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	60.146.617.498.916	71.698.857.283.046
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	29.358.978.541.516	34.604.364.125.111
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	17.984.299.036.132	21.408.321.670.917
Giá vốn hàng bán LPG	7.029.910.296.080	8.682.635.667.772
Giá vốn Polypropylene	3.202.999.388.605	3.872.392.386.151
Giá vốn hàng bán Propylene	119.925.646.911	183.809.109.796
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	1.842.061.773.051	605.117.014.213
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	2.371.790.953.323	2.092.365.572.661
Giá vốn Xăng sinh học E5	780.944.850.110	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển	48.178.208.389	46.780.428.187
Giá vốn khác (dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giá vốn khác)	2.461.222.748.073	869.199.112.396
	<b>125.346.928.941.106</b>	<b>144.063.842.370.250</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.159.812.664.361	1.162.840.303.727
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.723.851.052	67.885.743.618
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	225.880.884.480	138.200.741.811
Cổ tức và lợi nhuận được chia	336.000.000	630.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.747.049	-
	<b>1.477.774.146.942</b>	<b>1.369.556.789.156</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.589.478.557.228	1.844.842.388.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	445.629.556.724	516.877.467.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	436.932.833.627	2.416.527.883.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư xây dựng	(58.845.795.701)	1.484.005.577.099
Chi phí tài chính khác	23.649.071.860	9.103.007.028
	<b>2.436.844.223.738</b>	<b>6.271.356.323.734</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.703.166.670	29.309.591.566
Chi phí vật liệu, bao bì	-	106.155.771.989
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	12.436.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.258.270.445	145.842.924.537
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	333.714.823.861	386.061.859.331
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm	1.660.910.335	2.353.919.885
Chi phí bán hàng Xăng sinh học E5	2.946.060.945	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.973.596.999	36.751.627.526
Chi phí bằng tiền khác	940.287.555	6.446.270.746
	<b>567.197.116.810</b>	<b>712.934.401.947</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	100.626.743.702	155.310.167.903
Chi phí vật liệu quản lý	10.060.077.528	3.704.824.085
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.597.121.109	12.189.825.523
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.532.408.390	25.629.166.505
Thuế, phí và lệ phí	626.952.569	301.738.030
Chi phí dự phòng	1.594.172	(16.133.099.445)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.606.140.245	40.732.291.788
Chi phí bằng tiền khác	72.109.663.264	72.533.165.311
	<b>295.160.700.979</b>	<b>294.268.079.700</b>

**33. LỢI NHUẬN KHÁC**

	2014	2013
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	40.765.863.297	66.239.865.692
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	11.231.893.802	12.457.741.214
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	908.027.273	9.617.725.675
Thu nhập do điều chỉnh giảm hóa đơn mua bao bì năm 2013 theo TT 30/2014/TT-BTC ngày 18/03/2014	-	19.763.049.552
Thu nhập khác	3.631.173.737	9.401.580.936
Thu nhập khác	<b>56.536.958.109</b>	<b>117.479.963.069</b>
Chi phí bồi thường bị phạt	-	177.488.427
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	144.617.784	4.685.327.144
Phân bổ giá trị công trình dân sinh đã bàn giao cho địa phương theo phê duyệt quyết toán Giai đoạn 2 Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	34.758.606.083	-
Chi phí khác	9.367.217.693	3.243.630.149
Chi phí khác	44.270.441.560	8.106.445.720
	<b>12.266.516.549</b>	<b>109.373.517.349</b>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2014	2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	3.188.722.315	3.439.900.937
	<b>3.188.722.315</b>	<b>3.439.900.937</b>

Công ty có các khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty con - BSR-BF được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và 22% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.601.594.160.803	134.102.049.999.369
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.818.588.183	21.377.698.897
Chi phí nhân công	506.475.725.195	557.250.756.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.396.468.974.987	2.284.047.470.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.763.764.709.334	2.316.684.850.260
Chi phí khác bằng tiền khác	96.043.290.834	212.154.379.457
	<b>112.387.165.449.336</b>	<b>139.493.565.155.035</b>

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	44.458.392.864.477	48.643.017.160.131
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	25.013.948.058.965	23.625.847.644.787
Nợ thuần	19.444.444.805.512	25.017.169.515.344
Vốn chủ sở hữu	27.055.549.299.213	26.734.760.960.704
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,72	0,94



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.013.948.058.965	23.625.847.644.787
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.695.767.449.906	15.138.944.559.317
Đầu tư dài hạn khác	11.244.000.000	15.444.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<u>37.724.959.508.871</u>	<u>38.782.236.204.104</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	44.458.392.864.477	48.643.017.160.131
Phải trả người bán và phải trả khác	6.465.017.480.371	10.585.986.203.307
Chi phí phải trả	82.240.361.193	1.350.841.998.710
<b>Tổng cộng</b>	<u>51.005.650.706.041</u>	<u>60.579.845.362.148</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Hiện tại, Công ty đang thực hiện lập các phương án để thực hiện phòng ngừa ảnh hưởng của rủi ro về biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái và dự kiến sẽ thực hiện trong các năm sắp tới.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường (Tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	104.911.880.519	165.360.693.967	27.653.881.936.330	36.712.786.060.482

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(2.754.897.005.581)	(3.654.742.536.652)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	29.314.425.744.477	31.950.866.060.131
Vay theo lãi suất cố định	15.143.967.120.000	16.692.151.100.000
	<b>44.458.392.864.477</b>	<b>48.643.017.160.131</b>

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	
VND	+200	(586.288.514.890)
VND	-200	586.288.514.890
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(639.017.321.203)
VND	-200	639.017.321.203

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Thành viên của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Hiện tại, Công ty thực hiện xác định giá bán ra tương quan theo giá thị trường thế giới để giảm thiểu rủi ro do việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.013.948.058.965	-	-	25.013.948.058.965
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.695.767.449.906	-	-	12.695.767.449.906
Đầu tư dài hạn khác	-	11.244.000.000	-	11.244.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.713.715.508.871</b>	<b>11.244.000.000</b>	<b>-</b>	<b>37.724.959.508.871</b>
<b>31/12/2014</b>				
Các khoản vay	26.334.693.181.974	11.366.278.268.796	6.757.421.413.707	44.458.392.864.477
Phải trả người bán và phải trả khác	6.465.017.480.371	-	-	6.465.017.480.371
Chi phí phải trả	82.240.361.193	-	-	82.240.361.193
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.881.951.023.538</b>	<b>11.366.278.268.796</b>	<b>6.757.421.413.707</b>	<b>51.005.650.706.041</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>4.831.764.485.333</b>	<b>(11.355.034.268.796)</b>	<b>(6.757.421.413.707)</b>	<b>(13.280.691.197.170)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.625.847.644.787	-	-	23.625.847.644.787
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.138.944.559.317	-	-	15.138.944.559.317
Đầu tư dài hạn khác	-	15.444.000.000	-	15.444.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.766.792.204.104</b>	<b>15.444.000.000</b>	<b>-</b>	<b>38.782.236.204.104</b>
<b>31/12/2013</b>				
Các khoản vay	26.471.735.653.883	13.330.214.893.275	8.841.066.612.973	48.643.017.160.131
Phải trả người bán và phải trả khác	10.585.986.203.307	-	-	10.585.986.203.307
Chi phí phải trả	1.350.841.998.710	-	-	1.350.841.998.710
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.408.563.855.900</b>	<b>13.330.214.893.275</b>	<b>8.841.066.612.973</b>	<b>60.579.845.362.148</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>358.228.348.204</b>	<b>(13.314.770.893.275)</b>	<b>(8.841.066.612.973)</b>	<b>(21.797.609.158.044)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Các công ty con, liên doanh, liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	34.350.022.936.908	43.395.129.440.933
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	519.166.187.374	892.975.470.260
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	15.002.670.583	45.723.712.634
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.299.682.601.446	1.318.356.730.163
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.437.003.191.735	2.011.928.446.168
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.542.210.013.309	1.612.017.480.833
Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư	-	4.816.004.397.916
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	821.887.563.028	1.100.503.924.027
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	522.580.701.798	871.576.009.195
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Chi nhánh Quảng Ngãi	66.455.877.083	70.975.257.927
Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	3.978.248.988	3.877.939.793
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.272.785.380	-
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	-	5.950.800
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	1.771.463.287	1.261.761.957
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	812.347.729	4.992.391.428
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam (EIC)	175.180.722	196.346.884
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	137.256.755.564
Công ty TNHH MTV PetroVietnam Dầu Singapore	664.440.858.023	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	87.427.388.840	147.674.680.291

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	2014	2013
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	79.543.445.314.387	120.971.915.885.338
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	212.286.550.807	248.594.505.161
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.064.680.002.429	1.114.133.398.028
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	220.382.242.389	214.196.352.911
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển	48.588.100.819	36.907.481.782
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	-	(195.383.035)
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí	65.097.560.866	62.337.417.750
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.710.134.263	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	34.045.676.087	25.427.122.274
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	58.134.153.808	67.386.773.971
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	5.512.216.073	17.058.260.270
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	12.956.921.374	5.825.023.544
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.479.934.165	5.463.946.541
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Nam Trung Bộ	38.861.857.240	-
Công ty TNHH MTV hóa phẩm dầu khí DMC-Miền Trung	-	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam (PVTSR)	7.473.696.860	(5.850.000)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.588.577.935	926.472.635
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	7.842.496.141	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	3.220.489.600	19.631.277.200
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	9.230.263.835	10.780.945.440
Công ty Cổ phần Hóa dầu dầu khí Vidamo	1.683.097.057	7.094.759.935
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và phát triển chế biến Dầu khí	4.814.744.999	6.100.485.206
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam- CTCP- chi nhánh Miền Trung	-	3.127.387.100
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	314.597.774.888	336.538.514.392
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	17.349.773.783	49.523.344.939
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí-Công ty Cổ phần	1.844.360.837	691.364.016
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	4.738.123.618.540	7.947.450.666.242
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	13.159.365.625	43.973.672.541
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	119.970.000	899.698.750
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	-	(175.451.564)
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	610.615.725	12.160.000
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam (TP.HN) - Trung tâm nghiên cứu và phát triển an toàn và môi trường dầu khí	-	198.369.500
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.664.736.341	1.292.956.395
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	10.890.739.000	10.363.071.400
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP vận tải Dầu khí Cù Long	200.230.000	190.352.000
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ dầu khí	-	2.132.393.590
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP tại Hà Nội	-	5.579.295.599

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây (Tiếp theo):

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	2.259.330.200	708.262.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	112.260.000	28.500.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chế biến Dầu khí (TP Hà Nội)	4.814.744.999	249.996.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	19.239.746.466	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	1.163.827.273	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền bắc Việt Nam	4.958.423.560	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	3.479.934.165	-
Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam	2.995.543.791	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại Tp.HCM	24.753.849.088	-
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sunlife	16.918.000.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	4.772.071.478	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	34.394.798.076	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	1.557.295.575	1.183.165.689
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	7.292.134.065
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	146.946.628.404	177.458.276.370
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	178.994.571.103	302.817.039.187
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	181.427.389.406	197.445.394.217
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	87.042.843.338	195.727.956.240
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	92.400.000	836.080.938
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	78.686.870.371	70.236.102.022
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	280.572.435	140.038.470
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV	3.260.186.087.812	3.867.284.880.945
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	156.899.330.362	128.629.759.947
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	13.934.400.602	11.984.932.847
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	383.044.710	190.345.915
Công ty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam	411.345.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	26.171.540.769	41.851.582.231
Công ty TNHH MTV PetroVietnam Dầu Singapore	41.698.757.092	-
	<u>4.174.713.076.979</u>	<u>5.003.077.689.083</u>

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí	796.284.905	308.537.809
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Ứng dụng & Chuyển giao công nghệ	-	4.655.910.600
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí	736.410.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	-	51.438.103.035
Công ty Cổ phần khảo sát kiểm định công trình Dầu khí Việt Nam	-	176.335.800
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển	-	2.517.292.242
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	83.432.910
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền bắc Việt Nam	-	577.723.410
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	-	776.194.980
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng dầu khí Việt Nam - CN Miền Trung	259.399.800	259.399.800
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	198.000.000	330.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	11.350.283.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	58.597.156.101	51.438.103.035
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí Việt Nam	7.871.960.583	-
	<u>79.809.494.389</u>	<u>61.122.930.586</u>
<b>Vay ngắn hạn, dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.693.888.172.978	476.715.773.108
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	195.626.423.026	179.543.617.961
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	612.747.465	175.580.955
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí miền Trung	-	1.984.378.450
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	15.425.226.237	18.468.438.076
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	5.395.555.990	999.164.130
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí	-	812.751.702
Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV	3.901.772.412.220	10.061.170.687.382
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Biển	356.174.500	700.859.500
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển	4.163.054.965	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	7.464.500.921	10.419.853.592
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.851.977.638	1.843.228.880
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	44.000.000	1.473.657.200
Công ty Cổ phần Hóa dầu dầu khí Vidamo	242.962.500	3.203.662.246
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	-	13.167.670.334



**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Trung	6.140.062.029	11.197.795.930
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Kiểm tra không phá hủy Dầu khí Việt Nam	1.489.379.236	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	653.832.379	595.305.598
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	238.984.330	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	13.448.491.875	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	15.726.475.739	22.910.857.634
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	60.682.077.478	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	17.636.617.567	17.422.876.023
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	435.900.366	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	2.668.555.583	2.457.869.542
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	2.218.391.955
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty CP vận tải Dầu khí Cửu Long	74.272.000	52.712.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	969.268.625
Công ty Cổ phần Máy- Thiết bị Dầu Khí	-	323.454.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	22.242.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp dầu khí Vũng Tàu	4.817.158.663	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	2.574.355.445	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	19.207.989.594	-
	<u>4.279.749.187.746</u>	<u>10.352.134.324.231</u>
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	-	20.000.000
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam-Chi nhánh Quảng Ngãi	25.637.722.223	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	769.222.221	18.176.777.777
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	335.029.846	-
Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	19.960.600	-
Ban QLDA NMLD Dung Quất	66.812.114.581	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**38. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ:

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

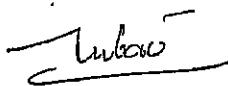
Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09 tháng 4 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 23 tháng 9 năm 2013, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 02, gia hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC thêm 12 tháng kể từ ngày kết thúc Phụ lục hợp đồng số 01 với giá trị hợp đồng dự kiến là 16.027.124 USD, phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất:

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH MTV (PV OIL), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PETROLIMEX), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (VINAPCO), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (PV GAS)..., trong năm 2015 bên A sẽ cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thu điều tiết, các khoản thuế nộp vào NSNN tương đương xăng dầu nhập khẩu.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

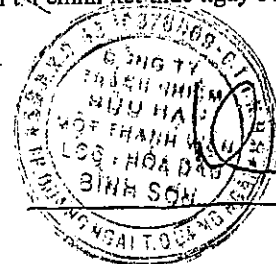


Vũ Thị Bắc  
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2015



Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



Vũ Mạnh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc